

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 70)

VOCABULARY

1. Complete these sentences, using the correct form of the words in brackets.

(Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.)

1. People with _____ should be given the same opportunities as non-disabled people. (disable)
2. Students with _____ impairments may need Braille textbooks. (vision)
3. You can give a cash _____ to the charity or do some voluntary work for them. (donate)
4. Using _____ language can make disabled people feel insecure. (respect)
5. The school provides _____ aids for deaf children. (hear)

Đáp án:

1. disabilities	2. visual	3. donation	4. disrespectful	5. hearing
-----------------	-----------	-------------	------------------	------------

1. People with **disabilities** should be given the same opportunities as non-disabled people. (disable)

(Người khuyết tật cần được tạo cơ hội như những người không bị tàn tật.)

2. Students with **visual** impairments may need Braille textbooks. (vision)

(Học sinh bị khiếm thị có thể cần sách giáo khoa chữ nổi.)

3. You can give a cash **donation** to the charity or do some voluntary work for them. (donate)

(Bạn có thể quyên tiền cho tổ chức từ thiện hoặc làm một số việc tự nguyện cho họ.)

4. Using **disrespectful** language can make disabled people feel insecure. (respect)
(Sử dụng ngôn ngữ không tôn trọng có thể khiến người khuyết tật cảm thấy không an toàn.)

5. The school provides **hearing** aids for deaf children. (hear)
(Nhà trường cung cấp máy trợ thính cho trẻ khiếm thính.)

2. Complete these sentences with suitable words in the box.

(Hoàn thành câu bằng những từ thích hợp trong khung.)

member Association stability
bloc Charter

1. The _____ of Southeast Asian Nations was founded in 1967 in Bangkok, Thailand.
2. Viet Nam became the seventh _____ of ASEAN in 1995.
3. One of ASEAN's main goals is to promote peace and _____ in the region.
4. The right to freedom of expression and information is included in the United Nations _____.
5. A _____ is a group of countries, parties, or groups sharing a common purpose.

Đáp án:

1. Association	2. member	3. stability	4. charter	5. bloc
----------------	-----------	--------------	------------	---------

1. The **Association** of Southeast Asian Nations was founded in 1967 in Bangkok, Thailand.

(Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được thành lập năm 1967 tại Bangkok, Thái Lan.)

2. Viet Nam became the seventh **member** of ASEAN in 1995.

(Việt Nam đã trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN vào năm 1995.)

3. One of ASEAN's main goals is to promote peace and **stability** in the region.

(Một trong những mục tiêu chính của ASEAN là thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực.)

4. The right to freedom of expression and information is included in the United Nations **Charter**.

(Quyền tự do ngôn luận và thông tin được đưa vào Hiến chương Liên Hợp Quốc.)

5. A **bloc** is a group of countries, parties, or groups sharing a common purpose.

(Một khối là một nhóm các quốc gia, các bên, hoặc các nhóm có một mục đích chung.)

PRONUNCIATION

3. Listen and circle the sentences spoken with falling intonation. Then read them aloud.

(Nghe và vòng lại những câu được nói với ngữ điệu xuống. Sau đó đọc to những câu đó lên.)

1. Manila is the capital of the Philippines.

(Manila là thủ đô của Philippines.)

2. Are Malay, English and Tamil used in Malaysia?

(Có phải tiếng Malay, tiếng Anh và tiếng Tamil được sử dụng ở Malaysia?)

3. Tom took many pictures of beautiful islands in Ha Long Bay.

(Tom đã chụp nhiều ảnh các hòn đảo đẹp ở vịnh Hạ Long.)

4. The Braille alphabet was invented by Louis Braille.

(Bảng chữ cái chữ nổi Braille được Louis Braille phát minh ra.)

5. Have you collected the gifts for disadvantaged children?

(Bạn đã thu thập quà tặng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn chưa?)

6. Students with disabilities should be offered support to do the things they like.

(Học sinh bị khuyết tật nên được hỗ trợ để làm những điều họ thích.)

Đáp án:

Falling intonation: 1, 3, 4, 6

GRAMMAR

4. Put the verbs in brackets in the correct tenses.

(Dùng thì đúng của những động từ trong ngoặc.)

1. Linda was born in London. She _____ (live) there all her life.
2. My grandparents _____ (get) married in Ho Chi Minh City.
3. Albert Einstein _____ (develop) the general theory of relativity.
4. Now that we _____ (reach) an agreement, we can relax.
5. The weather _____ (be) very nice recently, don't you think?

Đáp án:

1. has lived	2. got	3. developed	4. have reached	5. has been
--------------	--------	--------------	-----------------	-------------

1. Linda was born in London. She **has lived** (live) there all her life.

(Linda sinh ra ở London. Cô đã sống ở đó suốt cuộc đời của cô.)

- Sự việc xảy ra trong quá khứ và vẫn tiếp diễn ở hiện tại => hiện tại hoàn thành

2. My grandparents **got** (get) married in Ho Chi Minh City.

(Ông bà tôi đã lập gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh.)

- Sự kiện đã xảy ra trong quá khứ => quá khứ đơn

3. Albert Einstein developed (develop) the general theory of relativity.

(Albert Einstein đã phát triển thuyết tương đối.)

- Sự kiện đã xảy ra trong quá khứ => quá khứ đơn

4. Now that we have reached (reach) an agreement, we can relax.

(Bây giờ chúng tôi đã đạt được thỏa thuận, chúng tôi có thể thư giãn.)

- Sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng không có thời gian cụ thể, kết quả còn ảnh hưởng đến hiện tại => thì hiện tại hoàn thành

5. The weather has been (be) very nice recently, don't you think?

(Thời tiết gần đây rất đẹp, bạn có nghĩ vậy không?)

- Dấu hiệu: recently (gần đây) => hiện tại hoàn thành

5. Complete these sentences, using the correct form of the verbs in the box.

(Hoàn thành câu bằng dạng đúng của động từ trong khung.)

have post go hear watch

1. She enjoys _____ TV in her free time.

2. Would you like _____ to the birthday party?

3. He felt very hungry after work so he suggested _____ dinner early.

4. Don't forget _____ the letter I gave you.

5. I look forward to _____ from you soon.



Đáp án:

1. think	2. are you thinking	3. is lasting – tastes
4. are seeing	5. see	

1. I (think/ am thinking) you're right.

(Tôi nghĩ bạn đúng.)

Giải thích: Trong câu này, động từ 'think' ám chỉ 'opinion' (quan điểm) nên là động từ chỉ trạng thái => KHÔNG dùng dạng tiếp diễn.

2. You look worried. What (do you think/ are you thinking) about?

(Bạn trông có vẻ lo lắng. Bạn đang nghĩ gì đó?)

Giải thích: Trong câu này, động từ 'think' mang hàm ý 'consider' (cân nhắc, đắn đo) nên là động từ chỉ hành động => có thể dùng dạng tiếp diễn. Câu diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói nên chia ở hiện tại tiếp diễn.

3. Jane (is tasting/ tastes) the soup. She thinks it (is tasting/ tastes) delicious.

(Jane đang nếm súp. Cô ấy nghĩ rằng nó có vị ngon.)

Giải thích: Câu thứ nhất, 'taste' là động từ chỉ hành động 'nếm món ăn', câu diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói nên chia thì hiện tại tiếp diễn. Câu thứ 2, 'taste' là động từ chỉ trạng thái miêu tả giác quan, cụ thể là vị giác => không dùng dạng tiếp diễn.

4. We (see/ are seeing) Mr Smith tomorrow at his office.

(Chúng ta sẽ gặp ông Smith vào ngày mai tại văn phòng của ông ta.)

Giải thích: Động từ 'see' trong câu này chỉ hành động gặp mặt; câu diễn tả hành động sắp diễn ra trong tương lai gần theo như lịch trình, kế hoạch nên chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

5. I (am seeing/ see) what you mean.

(Tôi hiểu ý bạn là gì.)

Giải thích: Trong câu này, động từ 'see' chỉ quan điểm, suy nghĩ của người nói nên là động từ chỉ trạng thái => Không dùng dạng tiếp diễn.